

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 245/2024/DS-PT

Ngày: 27-9-2024

V/v: “Yêu cầu chia tài sản
chung, tranh chấp thừa kế”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Bích Vân

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Trương Văn Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 7 và 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, về việc “Yêu cầu chia tài sản chung, tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Đào Thị Xuân D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ B, ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

***Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1963 và bà Trương Thị H1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trương Thị H1: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2024.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Cháu Nguyễn Anh K1, sinh năm 2009;

3. Cháu Nguyễn Thành T, sinh năm 2016;

Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện hợp pháp của cháu K1, cháu T: Bà Đào Thị Xuân D, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ B, ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu K1, cháu T: Bà Dương Thị T1 – Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh K.

4. Ngân hàng C

Địa chỉ: Tòa nhà C, bán đảo L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T2** – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Danh Nhân Á** – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam huyện C.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Đào Thị Xuân D, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Mỹ N, bà Dương Thị T1, ông Danh Nhân Á có mặt, còn lại vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị Hương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/04/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị Xuân D trình bày:

Bà Đào Thị Xuân D cùng chồng là ông Nguyễn Tấn V kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Trong quá trình hôn nhân bà D và ông V có hai người con chung là các cháu Nguyễn Anh K1, sinh ngày 17/6/2009 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 05/7/2016. Đến năm 2019 ông V chết do tai nạn giao thông và không để lại di chúc nên bà D làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định đối với các tài sản cụ thể như sau:

Tài sản thứ nhất: Đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m², tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Tài sản thứ hai: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03-2016 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BY 214641 ngày 11/10/2017 do Nguyễn Tấn V đứng tên chủ sử dụng.

Tài sản thứ ba: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 303-2014, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 304890 ngày 04/01/2016 do Nguyễn Tấn V và Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Bà D khai rằng hiện cả 03 tài sản trên ba đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Tại khu đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m² có căn nhà cấp 4 bà xây cất vào năm 2022 có diện tích 220 m² giá trị khi xây dựng khoảng 250.000.000 đồng. Phía hậu đất còn có ngôi mộ của ông Nguyễn Tấn V. Đối với 2 thửa đất nuôi trồng thủy sản diện tích mỗi thửa 30.000m² x 2 = 60.000 m² bà D đang cho ông Phạm Văn K thuê đất để nuôi tôm thời hạn thuê 10 năm và đã thực hiện hợp đồng thuê 03 năm.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà D và ông V có vay nợ Ngân hàng C (Phòng giao dịch huyện C) số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng. Khi khởi kiện vụ án bà đã thanh toán một phần nợ cho ngân hàng chính sách và thỏa thuận được với ngân hàng sẽ chịu trách thanh toán khoản tiền vay còn lại khi hợp đồng tín dụng đến hạn thanh toán.

Tại Tòa bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu và không có bổ sung, thay đổi nào khác. Trước hết đối với tài sản là quyền sử dụng 3 thửa đất

gồm 01 thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m² và 02 thửa đất nuôi trồng thủy sản diện tích mỗi thửa 30.000m² x 2 = 60.000 m² đây là tài sản chung của bà và ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu Tòa án công nhận ½ giá trị tài sản là tài sản riêng của bà. Ngoài ra trên thửa đất diện tích 599,3m² có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 220m² (Ngang 5,5m x dài 40m) do bà D xây dựng năm 2022 sau khi ông V chết nên bà D yêu cầu xác định rõ là đây tài sản riêng của bà khi Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế.

Sau khi đã xác định rõ phần giá trị tài sản riêng gồm ½ giá trị 03 thửa đất và căn nhà cấp 4 là của bà, bà D yêu cầu tiếp tục chia thừa kế phần giá trị còn lại cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông V mỗi người được nhận một kỷ phần theo kết quả định giá tài sản. Qua phân tích giải thích của HĐXX, bà D cũng đồng ý việc chia thừa kế được thực hiện bằng cách quy đổi các kỷ phần được nhận ra thành tiền mặt theo giá trị đã được định giá và người trực tiếp quản lý tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất sẽ hoàn trả cho những người còn lại giá trị bằng tiền mặt tương đương với kỷ phần mà họ được nhận.

Đối với hai con chung của bà D và ông V là các cháu Nguyễn Anh K1, Nguyễn Thành T, do các cháu chưa đủ 18 tuổi và đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D yêu cầu giao cho bà quản lý các kỷ phần mà các cháu được nhận thừa kế và sẽ giao lại khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về trường hợp khi khởi kiện vụ án, bà có ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn L. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà đã có văn bản không đồng ý cho ông L thay mặt bà tham gia tố tụng nữa. Mặt khác ông L cũng có đơn từ chối tham gia tố tụng gửi đến Tòa án nên bà yêu cầu HĐXX ghi nhận việc hủy bỏ tư cách đại diện nêu trên.

Đối với phần diện tích đất thừa khi đo đạc phát hiện được, đây là phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất chưa được Nhà nước công nhận. Bà yêu cầu chỉ giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế đối với phần diện tích đã được cấp giấy CNQSD đất. Phần nằm ngoài giấy CNQSD đất nếu có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

****Tại bản tự khai ngày 04/5/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 trình bày:***

Ông H và bà H1 cho rằng phần tài sản là quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chia thừa kế có nguồn gốc trước đây là do ông bà tặng cho con ruột là Nguyễn Tấn V (Chồng bà D) việc tặng cho được thực hiện bằng lời nói không có văn bản hay hợp đồng gì. Nay con ông bà là ông V đã chết không có lập di chúc nên ông bà yêu cầu chia tất cả tài sản thành 05 kỷ phần bằng nhau cho 05 người ở hàng thừa kế thứ nhất trong đó có ưu tiên cho ông bà được nhận phần diện tích có ngôi mộ của ông V để ông, bà thuận tiện chăm sóc mộ. Đối với kỷ phần mà các cháu K1, T được nhận, ông bà yêu cầu được quản lý và sẽ giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi.

Đối với phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất qua đo đạc phát hiện được, ông bà yêu cầu Tòa án chỉ chia thừa kế đối với phần diện tích nằm trong giấy CNQSD đất đã được Nhà nước công nhận. Phần nằm ngoài giấy CNQSD đất là phần ông bà tự khai mở chưa được Nhà nước công nhận. Nếu có tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác.

****Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - cháu Nguyễn Anh K1, Nguyễn Thành T là ông Trần Duy K2 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:***

Các cháu Nguyễn Anh K1 và Nguyễn Thành T hiện chưa đủ 18 tuổi và là con chung của ông Nguyễn Tấn V và bà Đào Thị Xuân D theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế thì các cháu thuộc đối tượng được hưởng thừa kế từ khối tài sản do ông V để lại. Ông K1 cũng đồng ý việc chia thừa kế được thực hiện bằng cách quy đổi các kỷ phần được nhận ra thành tiền mặt theo giá trị đã được định giá và người trực tiếp quản lý tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất sẽ hoàn trả cho những người còn lại giá trị bằng tiền mặt tương đương với kỷ phần mà họ được nhận. Riêng các kỷ phần mà hai cháu K1, T được nhận sẽ tạm giao cho bà D quản lý và giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi.

****Tại bản tự khai ngày 12/06/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn K trình bày:***

Ông là người thuê đất 60.000 m² của bà D để đầu tư làm ruộng nuôi tôm. Hợp đồng thuê đất là 10 năm và đã thực hiện được 03 năm. Nếu trường hợp Tòa án giao đất cho ai thì ông trả tiền thuê cho người đó. Ông K không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu có vi phạm hợp đồng buộc ông trả đất thuê, ông sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

****Tại bản tự khai ngày 02/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C thông qua người Đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Vợ chồng ông V và bà D còn nợ ngân hàng số tiền 65.700.000 đồng. Ngày 27/02/2024 ngân hàng đã có đơn xin không tham gia phiên tòa do đã thỏa thuận được với nguyên đơn bà Đào Thị Xuân D (Người quản lý di sản của ông V) về nghĩa vụ trả nợ chung. Đồng thời ngân hàng cũng không có yêu cầu nào khác trong vụ án này.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Xuân D về việc yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế.

1.1 Giao cho bà Đào Thị Xuân D tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m², tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

- Quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03-2016 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BY 214641 ngày 11/10/2017 do ông Nguyễn Tấn V đứng tên chủ sử dụng.

- Quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản ất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 303-2014, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 304890 ngày 04/01/2016 do Nguyễn Tấn V và Đào Thị Xuân D

đứng tên chủ sử dụng.

Công nhận căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế là 137,95 m² được xây dựng trên đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m², tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G là tài sản riêng của bà Đào Thị Xuân D.

1.2 Bà Đào Thị Xuân D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho những người trong cùng hàng thừa kế phần giá trị tài sản tương đương với một suất thừa kế được nhận cụ thể như sau:

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 299.133.660 đồng.
- Hoàn trả cho bà Trương Thị H1 số tiền 299.133.660 đồng.
- Hoàn trả cho cháu Nguyễn Anh K1 số tiền 299.133.660 đồng.
- Hoàn trả cho cháu Nguyễn Thành T số tiền 299.133.660 đồng.

Do cháu K1 và cháu T chưa đủ 18 tuổi nên số tiền mà các cháu được chia thừa kế sẽ giao cho người đại diện hợp pháp là bà Đào Thị Xuân D tạm thời quản lý và sẽ giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi được quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/4/2024, các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết hủy toàn bộ bản án số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Nguyên đơn bà Đào Thị Xuân D không có kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng chia thừa kế bằng hiện vật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn K vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án số 02/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Đào Thị Xuân D và ông Nguyễn Tấn V là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 6 tháng 5 năm 2008 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Trong quá trình hôn nhân bà D và ông V có hai người con chung các cháu tên Nguyễn Anh K1, sinh ngày 17/6/2009 và Nguyễn Thành T, sinh ngày 05/7/2016. Ngày 11/10/2019, ông V chết do tai nạn giao thông và không có để lại di chúc. Do các đương sự không thoả thuận được việc phân chia tài sản nên phát sinh tranh chấp và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà D: Bà D và ông V xác lập hôn nhân hợp pháp kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2008 đến ngày 11/10/2019 thì quan hệ hôn nhân chấm dứt do ông V chết. Các tài sản ông, bà tạo lập được gồm:

Tài sản thứ nhất: Đất trồng cây lâu năm diện tích 599,3m², tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Tài sản thứ hai: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03-2016 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BY 214641 ngày 11/10/2017 do Nguyễn Tấn V đứng tên chủ sử dụng.

Tài sản thứ ba: Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 303-2014, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 304890 ngày 04/01/2016 do Nguyễn Tấn V và Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Các tài sản này đều được Nhà nước công nhận quyền sử dụng vào các năm 2013, 2016, 2017. Đây là khoảng thời gian nằm trong thời kỳ hôn nhân của ông V bà D và ông, bà đã sử dụng liên tục, ổn định không có tranh chấp với ai. Do đó, việc bà D yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình, phía bị đơn cho rằng cho riêng con trai mình là ông V là không có căn cứ.

Ngoài ½ giá trị tài sản gồm 03 thửa đất nêu trên được xác định là tài sản của bà D được nhận khi chia tài sản chung, vào năm 2022 (Sau khi ông V chết)

trên thửa đất diện tích 599,3m² bà D có xây 01 căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế là 137,95 m² với giá trị khoảng 250.000.000 đồng từ tiền riêng của bà bỏ ra xây dựng, tổng giá trị theo định giá tại thời điểm xét xử là 350.595.600 đồng. Thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông V là thời điểm ông V chết vào năm 2019, đến năm 2022 bà D mới tiến hành xây dựng nhà ở. Do đó có căn cứ xác định rằng đây là tài sản riêng của bà D.

[3.2] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà D: Đối với toàn bộ di sản của ông Nguyễn Tấn V.

[3.2.1] Về di sản thừa kế: Sau khi chia cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trong khối tài sản là 03 thửa đất do ông V và bà D cùng tạo lập. Phần diện tích quyền sử dụng đất còn lại là đối tượng chia thừa kế gồm có:

- Diện tích đất 279,65m² trong tổng diện tích đất 599,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 cấp ngày 05/9/2013 tương ứng với giá trị theo định giá là 383.118.300 đồng; (Nếu chia bằng giá trị).

- Diện tích 15.000 m² trong tổng diện tích đất 30.000 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 214641 cấp ngày 11/10/2017 tương ứng giá trị theo định giá là 556.275.000 đồng; (Nếu chia bằng giá trị).

- Diện tích 15.000 m² trong tổng diện tích đất 30.000 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 304890 cấp ngày 04/01/2016 tương ứng giá trị theo định giá là 556.275.000 đồng. (Nếu chia bằng giá trị).

Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế của ông V theo định giá là 1.495.668.300 đồng. Do ông V chết không để lại di chúc nên HĐXX áp dụng quy định về chia thừa kế theo pháp luật tại khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết.

[3.2.2] Về hàng thừa kế: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất là “*Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết*”, đối chiếu với quy định trên thì hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm: Bà D (Vợ ông V), cháu K1 (Con ông V), cháu T (Con ông V), ông H (Cha ông Việt), bà H1 (Mẹ ông V). Tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau...*”, theo quy định trên thì di sản thừa kế của ông V sẽ được chia thành 05 kỷ phần bằng nhau cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất như đã liệt kê.

[3.2.3] Xét yêu cầu quản lý đối kỷ phần mà các cháu K1, T được nhận sau khi chia thừa kế. Theo khoản 1 Điều 136 Điều Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Đại diện theo pháp luật của cá nhân bao gồm: 1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên.*”. Mặt khác, hiện các cháu đều đang do bà D trực tiếp nuôi dưỡng nên có căn cứ để tạm giao các kỷ phần mà hai cháu K1, T được nhận cho bà D quản lý và bà D có trách nhiệm giao lại khi các cháu đủ 18 tuổi.

[3.2.4] Về phương pháp chia tài sản chung và chia tài sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện phân chia bằng cách quy đổi các kỷ phần được nhận ra thành tiền và chia theo giá trị đã được định giá và người trực tiếp quản lý tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất và hoàn trả cho những người còn lại giá trị bằng giá trị tương đương với kỷ phần mà họ được nhận là có cơ sở. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, ông H và bà H1 yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng

hiện vật và được các đương sự đồng ý tự nguyện thoả thuận chia bằng hiện vật.

Xét thấy rằng, đối với phần đất trồng cây lâu năm diện tích $599,3\text{m}^2 = 479,4\text{m}^2 + 119,9\text{m}^2$, đất tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng, sau khi trừ $\frac{1}{2}$ là phần của bà D ra, $\frac{1}{2}$ còn lại chia ra làm 5 kỷ phần, các đương sự thống nhất phần ông H và bà H1 thống nhất nhận là 2,2m mặt tiền kéo dài ra sau hậu giáp với tuyến dân cư Hà Giang phía giáp với đất Trương Thị Kim N1, tổng diện tích là $119,9\text{m}^2$ (trong đó có $24,2\text{m}^2$ đất nằm trong hành lang lộ giới) theo hình 4,5,6,9,8,7 được bà D đồng ý và hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với phần diện tích đất còn lại là $479,4\text{m}^2$ (trong đó có $96,8\text{m}^2$ nằm trong hành lang lộ giới) theo hình 1,2,3,4,5,6 là phần tài sản được chia của bà D, cháu K1, cháu T trong đó có các kỷ phần mà hai cháu K1, T được nhận sẽ tạm giao cho bà D quản lý, sử dụng và giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi khi các cháu có yêu cầu. Toàn bộ số đất được chia như trên có số đo, diện tích và vị trí tứ cận theo tờ trích đo địa chính số TD 127-2024 ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Đối với phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản có tổng diện tích 60.000m^2 như đã nhận định ở trên thì tài sản của của bà D và kỷ phần của bà D được chia là 36.000m^2 , cháu K1 được chia theo kỷ phần là 6.000m^2 , cháu T được chia theo kỷ phần là 6.000m^2 ; kỷ phần của ông H, bà H1 được chia là 12.000m^2 . Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù tổng diện tích 60.000m^2 như trên nằm trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau nhưng trên thực địa thì đất nằm liền kề với nhau và thực chất đã được cải tạo thành vuông tôm, tạo thành một khối thống nhất. Diện tích đất mà ông H và bà H1 được chia đối với phần đất ruộng là 12.000m^2 . Cả nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được nhận phần diện tích được chia nằm ở vị trí giáp với phần diện tích đất chưa được cấp giấy không có tranh chấp trong vụ kiện này, mà hiện tại phần đất chưa có giấy cũng đang nằm trong vuông tôm bà D đang sử dụng. Hội đồng xét xử xem xét quyết định chia và giao cho ông H và bà H1 được nhận phần đất của mình giáp với phần đất của ông Trần Văn G. Cụ thể là tổng diện tích đất 12.000m^2 theo hình 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10,11,12,1 (Trong đó có diện tích là $1.174,3\text{m}^2$ nằm trong phạm vi bảo vệ sông). Trên diện tích này có một cái nhà tạm diện tích $55,1\text{m}^2$ do bà D dựng để giữ vuông tôm, bà D tự nguyện di dời để trả lại đất cho ông H và bà H1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Số đất ruộng còn lại là phần đất của bà D được chia là 36.000m^2 , cháu K1 được chia theo kỷ phần là 6.000m^2 , cháu T được chia theo kỷ phần là 6.000m^2 ; tổng cộng diện tích là 48.000m^2 (Trong đó có diện tích là $1.289\text{m}^2 + 1.106,4\text{m}^2 + 802,8\text{m}^2 = 3.198,2\text{m}^2$ đất nằm trong phạm vi bảo vệ sông); đất nuôi trồng thủy sản, theo hình 4,13,14,15,19,20,25,26,27,22,23,24,17,18,6 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Trong đó có các kỷ phần mà hai cháu K1, T được nhận như trên sẽ tạm giao cho bà D quản lý, sử dụng và giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi khi các cháu có yêu cầu

Toàn bộ diện tích đất các bên được chia theo tờ trích đo địa chính số 126, 127-2024 ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G,

tỉnh Kiên Giang.

[3.3] Về nghĩa vụ chung đối với ngân hàng C, phòng C. Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Ngân hàng đã thoả thuận được với nguyên đơn bà D (Người quản lý di sản) về việc thanh toán nợ chung, ngày 27/02/2024 ngân hàng đã có đơn xin không tham gia xét xử và không có yêu cầu độc lập. Do đó HĐXX sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các bên và không xem xét trong vụ án này là phù hợp với pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật theo sự tự nguyện của các đương sự.

[3.4] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí lần 1: Chi phí định giá tài sản là 15.000.000 đồng theo hoá đơn số 00000052, ngày 11/12/2023 của Công ty TNHH MTV A; Chi phí thu chỉnh lý bản trích đo địa chính là 8.635.896 đồng theo hoá đơn số 00000970 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Tổng chi phí tố tụng khác là 23.635.896 đồng. Chi phí này bà D đã tạm ứng trước.

Bà D phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần trăm tương đương với tài sản được nhận theo yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế với số tiền là 14.181.574,6 đồng.

Cháu K1, cháu T, ông H, bà H1 mỗi người phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ phần trăm tương đương với tài sản được nhận theo yêu cầu chia thừa kế là 2.363.589,6 đồng. Do bà D đã tạm ứng trước nên Cháu K1, cháu T, ông H, bà H1 mỗi người phải hoàn trả cho bà D 2.363.589,6 đồng làm tròn số là : 2.363.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng)

- Chi phí lần 2: Tổng cộng là 12.384.000 đồng, mỗi người phải chịu theo tỷ lệ phần trăm tương đương với tài sản được nhận theo yêu cầu chia thừa kế là 1.238.400 đồng. Do ông H đã tạm ứng trước nên Cháu K1, cháu T, bà D, bà H1 mỗi người phải hoàn trả cho ông H 1.238.400 đồng. Ngoài ra, bà D còn phải trả cho ông H số tiền chi phí trên $\frac{1}{2}$ tài sản bà D được nhận là 6.192.000 đồng.

[3.5] Về án phí: Án phí cấp sơ thẩm có sai sót cụ thể là không xem xét đến số tiền tạm ứng án phí mà bà Đào Thị Xuân D đã nộp tạm ứng với số tiền là 19.017.000đ (Mười chín triệu không trăm mười bảy nghìn đồng); theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0002788 ngày 05/4/2023 của Chi cục thi hành án huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, Ngoài ra cháu Nguyễn Anh K1, cháu Nguyễn Thành T là trẻ em Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 nên được miễn án phí, tuy nhiên cấp sơ thẩm lại buộc phải nộp. Do đó cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí này cho phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và đúng với quy định của pháp luật. Việc này cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.5.1] Án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 (Thì trẻ em là người dưới 16 tuổi); áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc

hội về án phí, lệ phí Tòa án; thì cháu Nguyễn Anh K1 và cháu Nguyễn Thành T đều là trẻ em nên được miễn án phí. Ông Nguyễn Thanh H được miễn án phí do là người cao tuổi (Trên 60 tuổi) theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi 2009.

Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và giá trị tài sản được nhận từ yêu cầu chia thừa kế. Cụ thể: Phần tài sản chung bà D được chia có giá trị là 1.495.668.300 đồng nên án phí sơ thẩm bà phải chịu là 36.000.000 đồng + (3% x 695.668.300 đồng) = 56.870.049 đồng, làm tròn số là 56.870.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu chia thừa kế từ di sản của ông V để lại bà phải chịu là 299.133.660 đồng x 5% = 14.956.683 đồng, làm tròn số là 14.956.000 đồng;

Đối với án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bà D về yêu cầu công nhận căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế là 137,95 m² do yêu cầu bà được chấp nhận nên bà D không phải nộp án phí đối với yêu cầu này.

- Tổng cộng án phí: Buộc bà Đào Thị Xuân D phải nộp là 56.870.000đồng + 14.956.000đồng = 71.826.000 đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng). nhưng được khấu trừ vào số tiền 19.017.000đ số tiền là 19.017.000đ (Mười chín triệu không trăm mười bảy nghìn đồng); theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0002788 ngày 05/4/2023 của Chi cục thi hành án huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang; như vậy số tiền còn lại bà Đào Thị Xuân D phải nộp là 71.826.000 đồng - 19.017.000 đồng = 52.755.000đồng (Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc bà Trương Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được nhận thừa kế là 299.133.660 đồng x 5% = 14.956.683 đồng, làm tròn số là 14.956.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

[3.5.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 không phải chịu. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0001429 và 0001420 cùng ngày 20/5/2024 của Chi cục thi hành án huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 623; Điều 650; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự năm

2015;

Khoản 1 Điều 33; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016; Điều 2 Luật người cao tuổi 2009.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Xuân D về việc yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế; đồng thời ghi nhận một phần sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

1.1. Chia cho bà Đào Thị Xuân D, Nguyễn Anh K1, cháu Nguyễn Thành T được quản lý, sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

1.1.1. Diện tích đất trồng cây lâu năm là 479,4m² (Trong đó có 96,8m² nằm trong hành lang lộ giới) theo hình 1,2,3,4,5,6,1 là phần tài sản được chia của bà D, cháu K1, cháu T trong đó có các kỷ phần mà hai cháu K1, T được nhận. Giao cho bà Đào Thị Xuân D được tiếp tục quản lý, sử dụng các kỷ phần của cháu K1 và cháu T được hưởng và giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi khi các cháu có yêu cầu; đất tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Toàn bộ số đất được chia như trên có số đo, diện tích và vị trí tứ cận theo tờ trích đo địa chính số TĐ 127-2024 ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Công nhận căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế là 137,95 m² được xây dựng trên đất trồng cây lâu năm, trong diện tích đất 479,4m² như trên, tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G là tài sản riêng của bà Đào Thị Xuân D.

Số liệu cụ thể theo tờ trích đo địa chính số 127-2024 duyệt ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1.1.2. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tổng cộng diện tích là 48.000m² (Trong đó có diện tích là 1.289m² + 1.106,4m² + 802,8m² = 3.198,2m² đất nằm trong phạm vi bảo vệ sông); cụ thể: của bà Đào Thị Xuân D được chia là 36.000m², cháu Nguyễn Anh K1 được chia theo kỷ phần là 6.000m², cháu Nguyễn Thành T được chia theo kỷ phần là 6.000m²; đất nuôi trồng thủy sản, theo hình 4,13,14,15,19,20,25,26,27,22,23,24,17,18,6 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Giao cho bà Đào Thị Xuân D được tiếp tục quản lý, sử dụng các kỷ phần của cháu K1 và cháu T được hưởng và giao lại cho các cháu khi các cháu đủ 18 tuổi khi các cháu có yêu cầu.

(Trong tổng diện tích 48.000m²; có 18.000m² đất thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 303-2014, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 304890 ngày 04/01/2016 do Nguyễn Tấn V và Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng; có 30.000m² thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 03-2016 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BY 214641 ngày 11/10/2017 do Nguyễn Tấn V đứng tên chủ sử dụng).

Toàn bộ diện tích đất các bên được chia theo tờ trích đo địa chính số TĐ 126, 127-2024 ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện

G, tỉnh Kiên Giang.

1.2 Chia và giao cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 được quản lý, sử dụng các diện tích đất cụ thể như sau:

1.2.1. Quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm tổng diện tích là 119,9m² (Trong đó có 24,2m² đất nằm trong hành lang lộ giới) số đất theo hình 4,5,6,9,8,7 tọa lạc tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 824152 ngày 05/9/2013 do Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Số liệu cụ thể theo tờ trích đo địa chính số TĐ 127-2024 duyệt ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1.2.1. Quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.000m² theo hình 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10,11,12,1 (Trong đó có diện tích là 1.174,3m² nằm trong phạm vi bảo vệ sông), đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 303-2014, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 304890 ngày 04/01/2016 do Nguyễn Tấn V và Đào Thị Xuân D đứng tên chủ sử dụng.

Số liệu cụ thể theo tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2024 duyệt ngày 12/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Đào Thị Xuân D di dời các tài sản có trên đất để trả lại đất cho ông H và bà H1. Trong trường hợp bà D không tự nguyện thì buộc bà D phải di dời các tài sản có trên đất để trả lại đất cho ông H và bà H1, khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tách, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với quyết định của Tòa án như trên; phí, thuế, lệ phí các bên phải nộp theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

** Chi phí lần 1:*

Buộc bà Đào Thị Xuân D phải chịu chi phí tố tụng số tiền là 14.181.574,6 đồng. (Bà D đã nộp xong).

Buộc cháu Nguyễn Anh K1, cháu Nguyễn Thành T (Do bà Đào Thị Xuân D là người đại diện theo pháp luật), ông Nguyễn Thanh H, bà Trương Thị H1 mỗi người phải trả cho bà Đào Thị Xuân D số tiền là 2.363.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

** Chi phí lần 2:*

- Buộc ông Nguyễn Thanh H, bà Trương Thị H1 mỗi người phải chịu số tiền là 1.238.400 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng). (Ông H và bà H1 đã nộp xong)

- Buộc cháu Nguyễn Anh K1, cháu Nguyễn Thành T (Do bà Đào Thị Xuân D là người đại diện theo pháp luật) mỗi người phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh H số tiền là 1.238.400 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

- Buộc bà Đào Thị Xuân D phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh H số tiền là 7.430.400 đồng (Bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự

4.1 Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh H, cháu Nguyễn Anh K1, cháu Nguyễn Thành T được miễn án phí theo quy định.

Buộc bà Đào Thị Xuân D phải nộp là 71.826.000 đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền 19.017.000đ số tiền là 19.017.000đ (Mười chín triệu không trăm mười bảy nghìn đồng); theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0002788 ngày 05/4/2023 của Chi cục thi hành án huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang; như vậy bà Đào Thị Xuân D còn phải nộp thêm là 71.826.000 đồng - 19.017.000 đồng = 52.755.000 đồng (Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc bà Trương Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được nhận thừa kế là 299.133.660 đồng x 5% = 14.956.683 đồng, làm tròn số là 14.956.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 không phải chịu.

- Trả lại cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trương Thị H1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0001429 và 0001420 cùng 20/5/2024 của Chi cục thi hành án huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giang Thành;
- THA dân sự huyện Giang Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha